

**TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC**  
**HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ**  
**ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN**

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN**

(Ban hành kèm theo quyết định số 859/QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 22/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

**Ngày thi: 03, 04/12/2022**

| TT | SBD      | Họ và tên            | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|----|----------|----------------------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|    |          |                      |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 1  | CNTT2477 | Giáp Duy An          | 18/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 6,5       | DBG012138         | CNTT/22/2522 | Đạt     |         |
| 2  | CNTT2478 | Hoàng Quốc An        | 25/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 7,0       | DBG012139         | CNTT/22/2523 | Đạt     |         |
| 3  | CNTT2479 | Nguyễn Đức An        | 19/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 7,5       | DBG012140         | CNTT/22/2524 | Đạt     |         |
| 4  | CNTT2480 | Nguyễn Đức Phương An | 17/03/2005 | Đồng Nai  | Nam       | 6,2         | 5,5       | DBG012141         | CNTT/22/2525 | Đạt     |         |
| 5  | CNTT2481 | Nguyễn Quang An      | 25/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 7,0       | DBG012142         | CNTT/22/2526 | Đạt     |         |
| 6  | CNTT2482 | Trịnh Đức An         | 03/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,5       | DBG012143         | CNTT/22/2527 | Đạt     |         |
| 7  | CNTT2483 | Đỗ Đức Anh           | 25/03/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 6,0       | DBG012144         | CNTT/22/2528 | Đạt     |         |
| 8  | CNTT2484 | Giáp Thị Hoàng Anh   | 26/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,5       | DBG012145         | CNTT/22/2529 | Đạt     |         |
| 9  | CNTT2485 | Hoàng Hải Anh        | 16/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 7,0       | DBG012146         | CNTT/22/2530 | Đạt     |         |
| 10 | CNTT2486 | Hoàng Tuấn Anh       | 20/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 6,5       | DBG012147         | CNTT/22/2531 | Đạt     |         |
| 11 | CNTT2487 | Hoàng Tuấn Anh       | 06/09/2004 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,0       | DBG012148         | CNTT/22/2532 | Đạt     |         |
| 12 | CNTT2488 | Ngô Hồng Anh         | 03/08/2002 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 8,0       | DBG012149         | CNTT/22/2533 | Đạt     |         |
| 13 | CNTT2489 | Nguyễn Đức Anh       | 03/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,7         | 5,5       | DBG012150         | CNTT/22/2534 | Đạt     |         |
| 14 | CNTT2490 | Nguyễn Duy Anh       | 05/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 6,0       | DBG012151         | CNTT/22/2535 | Đạt     |         |
| 15 | CNTT2491 | Nguyễn Hà Anh        | 13/10/2004 | Bắc Giang | Nữ        | 6,0         | 6,0       | DBG012152         | CNTT/22/2536 | Đạt     |         |
| 16 | CNTT2492 | Nguyễn Hoàng Anh     | 21/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 5,5       | DBG012153         | CNTT/22/2537 | Đạt     |         |
| 17 | CNTT2493 | Nguyễn Mai Anh       | 02/08/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,5       | DBG012154         | CNTT/22/2538 | Đạt     |         |
| 18 | CNTT2494 | Nguyễn Thị Lan Anh   | 03/06/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,0       | DBG012155         | CNTT/22/2539 | Đạt     |         |
| 19 | CNTT2495 | Nguyễn Thị Mai Anh   | 09/10/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 6,5       | DBG012156         | CNTT/22/2540 | Đạt     |         |

| TT | SBD      | Họ và tên            | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|----|----------|----------------------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|    |          |                      |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 20 | CNTT2496 | Nguyễn Thị Vân Anh   | 17/02/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,0         | 6,0       | DBG012157         | CNTT/22/2541 | Đạt     |         |
| 21 | CNTT2497 | Nguyễn Tuấn Anh      | 05/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 6,5       | DBG012158         | CNTT/22/2542 | Đạt     |         |
| 22 | CNTT2498 | Nguyễn Tuấn Anh      | 14/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012159         | CNTT/22/2543 | Đạt     |         |
| 23 | CNTT2499 | Phạm Minh Anh        | 12/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,0       | DBG012160         | CNTT/22/2544 | Đạt     |         |
| 24 | CNTT2500 | Phùng Thế Anh        | 29/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,5       | DBG012161         | CNTT/22/2545 | Đạt     |         |
| 25 | CNTT2501 | Tổng Hồng Anh        | 08/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 8,0       | DBG012162         | CNTT/22/2546 | Đạt     |         |
| 26 | CNTT2502 | Trần Phương Anh      | 19/07/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 5,5       | DBG012163         | CNTT/22/2547 | Đạt     |         |
| 27 | CNTT2503 | Trịnh Tuấn Anh       | 17/04/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 5,5       | DBG012164         | CNTT/22/2548 | Đạt     |         |
| 28 | CNTT2504 | Vũ Thị Kim Anh       | 02/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,0       | DBG012165         | CNTT/22/2549 | Đạt     |         |
| 29 | CNTT2505 | Vũ Tuấn Anh          | 16/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 5,5       | DBG012166         | CNTT/22/2550 | Đạt     |         |
| 30 | CNTT2506 | Hà Thị Ngọc Ánh      | 28/08/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,5       | DBG012167         | CNTT/22/2551 | Đạt     |         |
| 31 | CNTT2507 | Lê Ngọc Ánh          | 16/03/2005 | Lạng Sơn  | Nữ        | 7,0         | 6,0       | DBG012168         | CNTT/22/2552 | Đạt     |         |
| 32 | CNTT2508 | Dương Công Bảo       | 04/03/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012169         | CNTT/22/2553 | Đạt     |         |
| 33 | CNTT2509 | Trần Quốc Bảo        | 18/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 6,5       | DBG012170         | CNTT/22/2554 | Đạt     |         |
| 34 | CNTT2510 | Ngô Văn Bắc          | 10/03/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 7,0       | DBG012171         | CNTT/22/2555 | Đạt     |         |
| 35 | CNTT2511 | Nguyễn Văn Bắc       | 18/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 5,0       | DBG012172         | CNTT/22/2556 | Đạt     |         |
| 36 | CNTT2512 | Nguyễn Viết Bắc      | 03/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 7,0       | DBG012173         | CNTT/22/2557 | Đạt     |         |
| 37 | CNTT2513 | Bùi Thị Ngọc Bích    | 03/07/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 5,5       | DBG012174         | CNTT/22/2558 | Đạt     |         |
| 38 | CNTT2514 | Nguyễn Thị Ngọc Bích | 18/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 6,5       | DBG012175         | CNTT/22/2559 | Đạt     |         |
| 39 | CNTT2515 | Phan Thị Ngọc Bích   | 30/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,7         | 5,5       | DBG012176         | CNTT/22/2560 | Đạt     |         |
| 40 | CNTT2516 | Dương Thanh Bình     | 11/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 6,5       | DBG012177         | CNTT/22/2561 | Đạt     |         |
| 41 | CNTT2517 | Giáp Văn Thái Bình   | 06/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 6,5       | DBG012178         | CNTT/22/2562 | Đạt     |         |
| 42 | CNTT2518 | Nguyễn Văn Bình      | 05/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 6,0       | DBG012179         | CNTT/22/2563 | Đạt     |         |
| 43 | CNTT2519 | Trần Đức Bình        | 14/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG012180         | CNTT/22/2564 | Đạt     |         |

| TT | SBD      | Họ và tên    |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|----|----------|--------------|--------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|    |          |              |        |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 44 | CNTT2521 | Hoàng Xuân   | Bộ     | 30/09/2004 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 7,0       | DBG012181         | CNTT/22/2565 | Đạt     |         |
| 45 | CNTT2522 | Chu Trường   | Cao    | 22/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 6,0       | DBG012182         | CNTT/22/2566 | Đạt     |         |
| 46 | CNTT2523 | Đàm Thị      | Chắt   | 07/06/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 6,5       | DBG012183         | CNTT/22/2567 | Đạt     |         |
| 47 | CNTT2524 | Hoàng Kim    | Chi    | 12/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,0         | 6,5       | DBG012184         | CNTT/22/2568 | Đạt     |         |
| 48 | CNTT2525 | Nguyễn Mai   | Chi    | 27/12/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,5       | DBG012185         | CNTT/22/2569 | Đạt     |         |
| 49 | CNTT2526 | Nguyễn Ninh  | Chi    | 29/12/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 6,0       | DBG012186         | CNTT/22/2570 | Đạt     |         |
| 50 | CNTT2527 | Nguyễn Thị   | Chiêm  | 14/10/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,5       | DBG012187         | CNTT/22/2571 | Đạt     |         |
| 51 | CNTT2528 | Dương Văn    | Chiến  | 21/11/2004 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,5       | DBG012188         | CNTT/22/2572 | Đạt     |         |
| 52 | CNTT2529 | Hoàng Văn    | Chiến  | 27/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,0       | DBG012189         | CNTT/22/2573 | Đạt     |         |
| 53 | CNTT2530 | Lương Xuân   | Chiến  | 26/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 7,0       | DBG012190         | CNTT/22/2574 | Đạt     |         |
| 54 | CNTT2531 | Nguyễn Mạnh  | Chiến  | 01/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,5       | DBG012191         | CNTT/22/2575 | Đạt     |         |
| 55 | CNTT2532 | Nguyễn Quang | Chiến  | 15/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 6,0       | DBG012192         | CNTT/22/2576 | Đạt     |         |
| 56 | CNTT2533 | Nguyễn Xuân  | Chiến  | 24/04/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG012193         | CNTT/22/2577 | Đạt     |         |
| 57 | CNTT2534 | Bùi Hữu      | Chính  | 07/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 6,5       | DBG012194         | CNTT/22/2578 | Đạt     |         |
| 58 | CNTT2535 | Nguyễn Đình  | Chương | 29/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG012195         | CNTT/22/2579 | Đạt     |         |
| 59 | CNTT2536 | Trần Văn     | Chương | 20/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,5       | DBG012196         | CNTT/22/2580 | Đạt     |         |
| 60 | CNTT2537 | Giáp Minh    | Công   | 12/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012197         | CNTT/22/2581 | Đạt     |         |
| 61 | CNTT2538 | Giáp Văn     | Công   | 24/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 6,5       | DBG012198         | CNTT/22/2582 | Đạt     |         |
| 62 | CNTT2539 | Nguyễn Chí   | Công   | 21/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,5       | DBG012199         | CNTT/22/2583 | Đạt     |         |
| 63 | CNTT2540 | Nguyễn Chí   | Công   | 29/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 5,5       | DBG012200         | CNTT/22/2584 | Đạt     |         |
| 64 | CNTT2541 | Nguyễn Đức   | Công   | 09/11/2004 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 6,5       | DBG012201         | CNTT/22/2585 | Đạt     |         |
| 65 | CNTT2542 | Nguyễn Minh  | Công   | 24/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,5       | DBG012202         | CNTT/22/2586 | Đạt     |         |
| 66 | CNTT2543 | Nguyễn Văn   | Công   | 29/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 7,5       | DBG012203         | CNTT/22/2587 | Đạt     |         |
| 67 | CNTT2544 | Nguyễn Văn   | Công   | 25/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,7         | 5,5       | DBG012204         | CNTT/22/2588 | Đạt     |         |

| TT | SBD      | Họ và tên       |       | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|----|----------|-----------------|-------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|    |          |                 |       |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 68 | CNTT2545 | Nguy Văn        | Cường | 26/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 5,7         | 6,5       | DBG012205         | CNTT/22/2589 | Đạt     |         |
| 69 | CNTT2546 | Nguyễn Mạnh     | Cường | 08/06/2005 | Thái Bình | Nam       | 6,0         | 5,5       | DBG012206         | CNTT/22/2590 | Đạt     |         |
| 70 | CNTT2547 | Nguyễn Quốc     | Cường | 02/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 6,0       | DBG012207         | CNTT/22/2591 | Đạt     |         |
| 71 | CNTT2548 | Phan Văn        | Cường | 26/02/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,5       | DBG012208         | CNTT/22/2592 | Đạt     |         |
| 72 | CNTT2549 | Ngô Thị Kim     | Dung  | 02/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,5       | DBG012209         | CNTT/22/2593 | Đạt     |         |
| 73 | CNTT2550 | Chu Văn         | Dũng  | 30/03/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 5,0       | DBG012210         | CNTT/22/2594 | Đạt     |         |
| 74 | CNTT2551 | Giáp Mạnh       | Dũng  | 02/04/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 5,5       | DBG012211         | CNTT/22/2595 | Đạt     |         |
| 75 | CNTT2552 | Nguyễn Hoàng    | Dũng  | 28/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 6,0       | DBG012212         | CNTT/22/2596 | Đạt     |         |
| 76 | CNTT2553 | Nguyễn Tiến     | Dũng  | 10/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012213         | CNTT/22/2597 | Đạt     |         |
| 77 | CNTT2554 | Đỗ Ngọc         | Duy   | 23/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 5,5       | DBG012214         | CNTT/22/2598 | Đạt     |         |
| 78 | CNTT2555 | Lương Mạnh      | Duy   | 09/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012215         | CNTT/22/2599 | Đạt     |         |
| 79 | CNTT2556 | Nguyễn Khương   | Duy   | 09/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 6,5       | DBG012216         | CNTT/22/2600 | Đạt     |         |
| 80 | CNTT2557 | Nguyễn Văn      | Duy   | 29/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 5,5       | DBG012217         | CNTT/22/2601 | Đạt     |         |
| 81 | CNTT2558 | Bùi Thị Lệ      | Duyên | 01/02/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,0         | 6,0       | DBG012218         | CNTT/22/2602 | Đạt     |         |
| 82 | CNTT2559 | Lương Thị Hải   | Duyên | 06/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,5       | DBG012219         | CNTT/22/2603 | Đạt     |         |
| 83 | CNTT2560 | Nguyễn Thuỳ     | Duyên | 16/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 5,0       | DBG012220         | CNTT/22/2604 | Đạt     |         |
| 84 | CNTT2561 | Thân Thị        | Duyên | 10/07/2004 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,5       | DBG012221         | CNTT/22/2605 | Đạt     |         |
| 85 | CNTT2562 | Hà Quang        | Dương | 15/04/2004 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,5       | DBG012222         | CNTT/22/2606 | Đạt     |         |
| 86 | CNTT2563 | Hà Vĩnh         | Dương | 19/11/2003 | Vĩnh Phúc | Nam       | 6,2         | 7,0       | DBG012223         | CNTT/22/2607 | Đạt     |         |
| 87 | CNTT2564 | Lương Quang     | Dương | 13/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 6,5       | DBG012224         | CNTT/22/2608 | Đạt     |         |
| 88 | CNTT2565 | Nguyễn Ngọc     | Dương | 30/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 5,5       | DBG012225         | CNTT/22/2609 | Đạt     |         |
| 89 | CNTT2566 | Nguyễn Ngọc     | Dương | 25/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 7,5       | DBG012226         | CNTT/22/2610 | Đạt     |         |
| 90 | CNTT2567 | Nguyễn Thị Thuỳ | Dương | 31/07/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 6,0       | DBG012227         | CNTT/22/2611 | Đạt     |         |
| 91 | CNTT2568 | Nguyễn Văn      | Dương | 05/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG012228         | CNTT/22/2612 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên     |       | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|---------------|-------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |               |       |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 92  | CNTT2569 | Thân Bình     | Dương | 15/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 5,5       | DBG012229         | CNTT/22/2613 | Đạt     |         |
| 93  | CNTT2570 | Thân Hoàng    | Dương | 18/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,7         | 5,0       | DBG012230         | CNTT/22/2614 | Đạt     |         |
| 94  | CNTT2571 | Từ Tùng       | Dương | 29/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG012231         | CNTT/22/2615 | Đạt     |         |
| 95  | CNTT2572 | Bạch Thị Linh | Đan   | 01/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,0         | 6,0       | DBG012232         | CNTT/22/2616 | Đạt     |         |
| 96  | CNTT2573 | Đoàn Văn      | Đảng  | 02/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 7,0       | DBG012233         | CNTT/22/2617 | Đạt     |         |
| 97  | CNTT2574 | Đỗ Trảng      | Đạt   | 22/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012234         | CNTT/22/2618 | Đạt     |         |
| 98  | CNTT2575 | Đỗ Tuấn       | Đạt   | 16/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,5       | DBG012235         | CNTT/22/2619 | Đạt     |         |
| 99  | CNTT2576 | Đỗ Tuấn       | Đạt   | 17/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG012236         | CNTT/22/2620 | Đạt     |         |
| 100 | CNTT2577 | Dương Nguyên  | Đạt   | 01/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 5,0       | DBG012237         | CNTT/22/2621 | Đạt     |         |
| 101 | CNTT2578 | Giáp Thành    | Đạt   | 16/02/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 7,5       | DBG012238         | CNTT/22/2622 | Đạt     |         |
| 102 | CNTT2579 | Giáp Văn      | Đạt   | 09/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 6,0       | DBG012239         | CNTT/22/2623 | Đạt     |         |
| 103 | CNTT2580 | Hoàng Văn     | Đạt   | 22/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG012240         | CNTT/22/2624 | Đạt     |         |
| 104 | CNTT2581 | Nguyễn Tiến   | Đạt   | 08/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 5,5       | DBG012241         | CNTT/22/2625 | Đạt     |         |
| 105 | CNTT2582 | Nguyễn Văn    | Đạt   | 10/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,0       | DBG012242         | CNTT/22/2626 | Đạt     |         |
| 106 | CNTT2583 | Đỗ Hải        | Đảng  | 23/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 5,5       | DBG012243         | CNTT/22/2627 | Đạt     |         |
| 107 | CNTT2584 | Dương Văn     | Đảng  | 18/02/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 6,0       | DBG012244         | CNTT/22/2628 | Đạt     |         |
| 108 | CNTT2585 | Nguyễn Tiến   | Đảng  | 17/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012245         | CNTT/22/2629 | Đạt     |         |
| 109 | CNTT2586 | Phan Hải      | Đảng  | 04/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 5,5       | DBG012246         | CNTT/22/2630 | Đạt     |         |
| 110 | CNTT2587 | Trương Đình   | Điệp  | 22/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,0       | DBG012247         | CNTT/22/2631 | Đạt     |         |
| 111 | CNTT2588 | Hoàng Văn     | Đoàn  | 22/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,0       | DBG012248         | CNTT/22/2632 | Đạt     |         |
| 112 | CNTT2589 | Nguyễn Công   | Đoàn  | 15/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 6,0       | DBG012249         | CNTT/22/2633 | Đạt     |         |
| 113 | CNTT2590 | Nguyễn Luân   | Đôn   | 28/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG012250         | CNTT/22/2634 | Đạt     |         |
| 114 | CNTT2591 | Đỗ Đức        | Đông  | 24/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 7,0       | DBG012251         | CNTT/22/2635 | Đạt     |         |
| 115 | CNTT2592 | Nguyễn Sỹ     | Đông  | 03/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG012252         | CNTT/22/2636 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên            | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                      |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 116 | CNTT2593 | Lê Ngọc Đồng         | 21/10/2004 | Hưng Yên  | Nam       | 6,5         | 6,5       | DBG012253         | CNTT/22/2637 | Đạt     |         |
| 117 | CNTT2594 | Dương Minh Việt Đức  | 26/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012254         | CNTT/22/2638 | Đạt     |         |
| 118 | CNTT2595 | Nguyễn Minh Đức      | 27/02/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 6,0       | DBG012255         | CNTT/22/2639 | Đạt     |         |
| 119 | CNTT2596 | Nguyễn Quang Đức     | 15/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,5       | DBG012256         | CNTT/22/2640 | Đạt     |         |
| 120 | CNTT2597 | Nguyễn Trung Đức     | 23/09/2005 | Lạng Sơn  | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG012257         | CNTT/22/2641 | Đạt     |         |
| 121 | CNTT2598 | Nguyễn Văn Đức       | 12/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 6,5       | DBG012258         | CNTT/22/2642 | Đạt     |         |
| 122 | CNTT2599 | Nhâm Minh Đức        | 27/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,0       | DBG012259         | CNTT/22/2643 | Đạt     |         |
| 123 | CNTT2600 | Vũ Thanh Đức         | 25/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012260         | CNTT/22/2644 | Đạt     |         |
| 124 | CNTT2601 | Vũ Tài Em            | 17/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG012261         | CNTT/22/2645 | Đạt     |         |
| 125 | CNTT2602 | Hà Văn Giang         | 30/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,0       | DBG012262         | CNTT/22/2646 | Đạt     |         |
| 126 | CNTT2603 | Nguyễn Văn Giang     | 08/04/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 6,0       | DBG012263         | CNTT/22/2647 | Đạt     |         |
| 127 | CNTT2604 | Phí Đức Giang        | 29/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 6,5       | DBG012264         | CNTT/22/2648 | Đạt     |         |
| 128 | CNTT2605 | Phùng Trường Giang   | 25/10/2004 | Bắc Giang | Nam       | 7,7         | 5,0       | DBG012265         | CNTT/22/2649 | Đạt     |         |
| 129 | CNTT2606 | Trần Thị Giang       | 29/08/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 7,5       | DBG012266         | CNTT/22/2650 | Đạt     |         |
| 130 | CNTT2607 | Lê Ngọc Hà           | 01/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 6,0       | DBG012267         | CNTT/22/2651 | Đạt     |         |
| 131 | CNTT2608 | Nguyễn Đoàn Việt Hà  | 16/05/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,5       | DBG012268         | CNTT/22/2652 | Đạt     |         |
| 132 | CNTT2609 | Nguyễn Ngọc Hà       | 25/10/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,0         | 5,5       | DBG012269         | CNTT/22/2653 | Đạt     |         |
| 133 | CNTT2610 | Nguyễn Ngọc Hà       | 03/03/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 5,5       | DBG012270         | CNTT/22/2654 | Đạt     |         |
| 134 | CNTT2611 | Nguyễn Thị Hà        | 31/08/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,0       | DBG012271         | CNTT/22/2655 | Đạt     |         |
| 135 | CNTT2612 | Nguyễn Thị Hà        | 30/03/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 5,5       | DBG012272         | CNTT/22/2656 | Đạt     |         |
| 136 | CNTT2613 | Nguyễn Thị Phương Hà | 24/03/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 7,0       | DBG012273         | CNTT/22/2657 | Đạt     |         |
| 137 | CNTT2614 | Nguyễn Thị Thu Hà    | 09/12/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,2         | 6,5       | DBG012274         | CNTT/22/2658 | Đạt     |         |
| 138 | CNTT2615 | Nguyễn Thị Hạ        | 30/10/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 5,5       | DBG012275         | CNTT/22/2659 | Đạt     |         |
| 139 | CNTT2616 | Đỗ Văn Hải           | 27/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 5,5       | DBG012276         | CNTT/22/2660 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên           | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                     |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 140 | CNTT2617 | Đoàn Ngọc Hải       | 13/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,0       | DBG012277         | CNTT/22/2661 | Đạt     |         |
| 141 | CNTT2618 | Nguyễn Đức Hải      | 09/05/2004 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG012278         | CNTT/22/2662 | Đạt     |         |
| 142 | CNTT2619 | Nguyễn Minh Hải     | 31/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 5,5       | DBG012279         | CNTT/22/2663 | Đạt     |         |
| 143 | CNTT2620 | Nguyễn Văn Hải      | 06/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,0       | DBG012280         | CNTT/22/2664 | Đạt     |         |
| 144 | CNTT2621 | Nguyễn Văn Hải      | 28/03/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,7         | 6,5       | DBG012281         | CNTT/22/2665 | Đạt     |         |
| 145 | CNTT2622 | Nguyễn Văn Hải      | 12/02/2004 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,5       | DBG012282         | CNTT/22/2666 | Đạt     |         |
| 146 | CNTT2623 | Phạm Ngọc Hải       | 19/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 7,0       | DBG012283         | CNTT/22/2667 | Đạt     |         |
| 147 | CNTT2624 | Thân Ngọc Hải       | 22/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,2         | 6,5       | DBG012284         | CNTT/22/2668 | Đạt     |         |
| 148 | CNTT2625 | Trần Văn Hoàng Hải  | 12/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG012285         | CNTT/22/2669 | Đạt     |         |
| 149 | CNTT2626 | Giáp Thị Hồng Hạnh  | 18/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,0       | DBG012286         | CNTT/22/2670 | Đạt     |         |
| 150 | CNTT2627 | Hà Thị Hạnh         | 08/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 6,5       | DBG012287         | CNTT/22/2671 | Đạt     |         |
| 151 | CNTT2628 | Ngô Xuân Hạnh       | 04/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,7         | 7,5       | DBG012288         | CNTT/22/2672 | Đạt     |         |
| 152 | CNTT2629 | Nguyễn Duy Hào      | 17/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 6,5       | DBG012289         | CNTT/22/2673 | Đạt     |         |
| 153 | CNTT2630 | Đặng Thị Hằng       | 14/07/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,7         | 6,0       | DBG012290         | CNTT/22/2674 | Đạt     |         |
| 154 | CNTT2631 | Nguyễn Thị Hằng     | 21/01/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,2         | 6,0       | DBG012291         | CNTT/22/2675 | Đạt     |         |
| 155 | CNTT2632 | Nguyễn Thị Hằng     | 20/01/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,7         | 5,0       | DBG012292         | CNTT/22/2676 | Đạt     |         |
| 156 | CNTT2633 | Nguyễn Thị Thu Hằng | 12/02/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 6,5       | DBG012293         | CNTT/22/2677 | Đạt     |         |
| 157 | CNTT2634 | Trần Lệ Hằng        | 05/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,2         | 5,0       | DBG012294         | CNTT/22/2678 | Đạt     |         |
| 158 | CNTT2635 | Phạm Văn Hậu        | 28/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,5         | 6,0       | DBG012295         | CNTT/22/2679 | Đạt     |         |
| 159 | CNTT2636 | Lê Thị Hiền         | 23/10/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,5         | 7,0       | DBG012296         | CNTT/22/2680 | Đạt     |         |
| 160 | CNTT2637 | Nguyễn Thị Hiền     | 03/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,7         | 6,0       | DBG012297         | CNTT/22/2681 | Đạt     |         |
| 161 | CNTT2638 | Nguyễn Thị Hiền     | 04/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 5,5       | DBG012298         | CNTT/22/2682 | Đạt     |         |
| 162 | CNTT2639 | Nguyễn Thị Thu Hiền | 26/02/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,7         | 7,5       | DBG012299         | CNTT/22/2683 | Đạt     |         |
| 163 | CNTT2640 | Bùi Quang Hiệp      | 09/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 6,0       | DBG012300         | CNTT/22/2684 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên            | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|----------------------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                      |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 164 | CNTT2641 | Hà Văn Hiệp          | 06/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 6,0       | DBG012301         | CNTT/22/2685 | Đạt     |         |
| 165 | CNTT2642 | Ngô Văn Hiệp         | 14/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 6,5       | DBG012302         | CNTT/22/2686 | Đạt     |         |
| 166 | CNTT2643 | Nguyễn Đình Hiệp     | 14/02/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 6,0       | DBG012303         | CNTT/22/2687 | Đạt     |         |
| 167 | CNTT2644 | Nguyễn Văn Hiệp      | 29/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012304         | CNTT/22/2688 | Đạt     |         |
| 168 | CNTT2645 | Đặng Trần Hiếu       | 15/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG012305         | CNTT/22/2689 | Đạt     |         |
| 169 | CNTT2646 | Đoàn Vi Gia Hiếu     | 15/02/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,5       | DBG012306         | CNTT/22/2690 | Đạt     |         |
| 170 | CNTT2647 | Dương Đức Hiếu       | 23/04/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 6,0       | DBG012307         | CNTT/22/2691 | Đạt     |         |
| 171 | CNTT2648 | Giáp Văn Hiếu        | 22/04/2004 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 7,0       | DBG012308         | CNTT/22/2692 | Đạt     |         |
| 172 | CNTT2649 | Hà Văn Hiếu          | 17/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,0       | DBG012309         | CNTT/22/2693 | Đạt     |         |
| 173 | CNTT2650 | Hoàng Văn Hiếu       | 12/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,5       | DBG012310         | CNTT/22/2694 | Đạt     |         |
| 174 | CNTT2651 | Lê Văn Hiếu          | 10/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 7,0       | DBG012311         | CNTT/22/2695 | Đạt     |         |
| 175 | CNTT2652 | Ngô Văn Hiếu         | 25/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 6,0       | DBG012312         | CNTT/22/2696 | Đạt     |         |
| 176 | CNTT2654 | Nguyễn Duy Hiếu      | 24/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 6,0       | DBG012313         | CNTT/22/2697 | Đạt     |         |
| 177 | CNTT2655 | Nguyễn Trọng Hiếu    | 18/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 7,5       | DBG012314         | CNTT/22/2698 | Đạt     |         |
| 178 | CNTT2656 | Nguyễn Văn Hiếu      | 07/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG012315         | CNTT/22/2699 | Đạt     |         |
| 179 | CNTT2657 | Thân Trung Hiếu      | 09/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG012316         | CNTT/22/2700 | Đạt     |         |
| 180 | CNTT2658 | Trương Văn Hiếu      | 21/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,5       | DBG012317         | CNTT/22/2701 | Đạt     |         |
| 181 | CNTT2659 | Vũ Xuân Hiếu         | 11/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,0       | DBG012318         | CNTT/22/2702 | Đạt     |         |
| 182 | CNTT2660 | Nguyễn Huy Hiếu      | 05/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 5,5       | DBG012319         | CNTT/22/2703 | Đạt     |         |
| 183 | CNTT2661 | Hà Thị Hoa           | 14/10/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,0       | DBG012320         | CNTT/22/2704 | Đạt     |         |
| 184 | CNTT2662 | Nguyễn Thị Thanh Hoa | 01/04/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,0         | 6,5       | DBG012321         | CNTT/22/2705 | Đạt     |         |
| 185 | CNTT2663 | Vũ Quỳnh Hoa         | 04/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,7         | 6,0       | DBG012322         | CNTT/22/2706 | Đạt     |         |
| 186 | CNTT2664 | Trương Thị Hoài      | 25/02/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 5,5       | DBG012323         | CNTT/22/2707 | Đạt     |         |
| 187 | CNTT2665 | Đỗ Việt Hoàng        | 07/03/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 5,5       | DBG012324         | CNTT/22/2708 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên       |       | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------|-------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                 |       |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 188 | CNTT2666 | Lê Huy          | Hoàng | 09/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,5       | DBG012325         | CNTT/22/2709 | Đạt     |         |
| 189 | CNTT2667 | Mã Phúc         | Hoàng | 17/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 7,0       | DBG012326         | CNTT/22/2710 | Đạt     |         |
| 190 | CNTT2668 | Ngô Duy         | Hoàng | 17/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012327         | CNTT/22/2711 | Đạt     |         |
| 191 | CNTT2669 | Trần Văn        | Học   | 12/02/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 6,0       | DBG012328         | CNTT/22/2712 | Đạt     |         |
| 192 | CNTT2670 | Nguyễn Văn      | Hồi   | 04/03/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 5,5       | DBG012329         | CNTT/22/2713 | Đạt     |         |
| 193 | CNTT2671 | Dương Thị       | Hồng  | 10/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,2         | 6,5       | DBG012330         | CNTT/22/2714 | Đạt     |         |
| 194 | CNTT2672 | Hoàng Thị       | Hồng  | 24/03/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,0         | 5,5       | DBG012331         | CNTT/22/2715 | Đạt     |         |
| 195 | CNTT2673 | Nguyễn Văn      | Hồng  | 12/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,5       | DBG012332         | CNTT/22/2716 | Đạt     |         |
| 196 | CNTT2674 | Nguyễn Xuân     | Hồng  | 05/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 7,5       | DBG012333         | CNTT/22/2717 | Đạt     |         |
| 197 | CNTT2675 | Trịnh Hữu       | Hồng  | 21/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,5       | DBG012334         | CNTT/22/2718 | Đạt     |         |
| 198 | CNTT2676 | Nguyễn Văn      | Hợp   | 03/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG012335         | CNTT/22/2719 | Đạt     |         |
| 199 | CNTT2677 | Trương Văn      | Hợp   | 17/04/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,5       | DBG012336         | CNTT/22/2720 | Đạt     |         |
| 200 | CNTT2678 | Hoàng Thị       | Huế   | 27/07/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 6,5       | DBG012337         | CNTT/22/2721 | Đạt     |         |
| 201 | CNTT2679 | Nguyễn Thị      | Huệ   | 29/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 6,0       | DBG012338         | CNTT/22/2722 | Đạt     |         |
| 202 | CNTT2680 | Nguyễn Thị Minh | Huệ   | 26/02/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,0         | 7,0       | DBG012339         | CNTT/22/2723 | Đạt     |         |
| 203 | CNTT2681 | Phạm Thị Hồng   | Huệ   | 18/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 5,5       | DBG012340         | CNTT/22/2724 | Đạt     |         |
| 204 | CNTT2682 | Vũ Thị          | Huệ   | 16/06/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,0         | 6,0       | DBG012341         | CNTT/22/2725 | Đạt     |         |
| 205 | CNTT2683 | Đỗ Việt         | Hùng  | 10/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012342         | CNTT/22/2726 | Đạt     |         |
| 206 | CNTT2684 | Giáp Văn        | Hùng  | 11/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,0       | DBG012343         | CNTT/22/2727 | Đạt     |         |
| 207 | CNTT2685 | Hà Văn          | Hùng  | 17/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,5       | DBG012344         | CNTT/22/2728 | Đạt     |         |
| 208 | CNTT2686 | Nguyễn Đức      | Hùng  | 29/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 6,5       | DBG012345         | CNTT/22/2729 | Đạt     |         |
| 209 | CNTT2687 | Vũ Huy          | Hùng  | 17/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,5       | DBG012346         | CNTT/22/2730 | Đạt     |         |
| 210 | CNTT2689 | Đào Nhật        | Huy   | 08/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 6,0       | DBG012347         | CNTT/22/2731 | Đạt     |         |
| 211 | CNTT2690 | Giáp Quang      | Huy   | 01/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG012348         | CNTT/22/2732 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên        |       | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|------------------|-------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                  |       |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 212 | CNTT2691 | Hoàng Văn        | Huy   | 05/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,5       | DBG012349         | CNTT/22/2733 | Đạt     |         |
| 213 | CNTT2692 | Lê Khắc          | Huy   | 14/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 7,5       | DBG012350         | CNTT/22/2734 | Đạt     |         |
| 214 | CNTT2693 | Nguyễn Đình      | Huy   | 29/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG012351         | CNTT/22/2735 | Đạt     |         |
| 215 | CNTT2694 | Nguyễn Ngọc      | Huy   | 30/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 6,0       | DBG012352         | CNTT/22/2736 | Đạt     |         |
| 216 | CNTT2695 | Nguyễn Văn       | Huy   | 26/02/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012353         | CNTT/22/2737 | Đạt     |         |
| 217 | CNTT2696 | Nguyễn Văn       | Huy   | 01/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 7,0       | DBG012354         | CNTT/22/2738 | Đạt     |         |
| 218 | CNTT2697 | Phạm Văn         | Huy   | 12/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG012355         | CNTT/22/2739 | Đạt     |         |
| 219 | CNTT2698 | Phùng Ngọc       | Huy   | 29/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 6,5       | DBG012356         | CNTT/22/2740 | Đạt     |         |
| 220 | CNTT2699 | Dương Thị        | Huyền | 21/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,0         | 6,5       | DBG012357         | CNTT/22/2741 | Đạt     |         |
| 221 | CNTT2700 | Hoàng Thị Ngọc   | Huyền | 20/02/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,0       | DBG012358         | CNTT/22/2742 | Đạt     |         |
| 222 | CNTT2701 | Nguyễn Thị       | Huyền | 18/07/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 6,0       | DBG012359         | CNTT/22/2743 | Đạt     |         |
| 223 | CNTT2702 | Nguyễn Thị Thanh | Huyền | 25/02/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,2         | 5,5       | DBG012360         | CNTT/22/2744 | Đạt     |         |
| 224 | CNTT2703 | Phạm Ngọc        | Huyền | 06/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,0         | 6,0       | DBG012361         | CNTT/22/2745 | Đạt     |         |
| 225 | CNTT2704 | Phan Ngọc        | Huyền | 28/03/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 6,5       | DBG012362         | CNTT/22/2746 | Đạt     |         |
| 226 | CNTT2705 | Trần Thị         | Huyền | 21/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 5,5       | DBG012363         | CNTT/22/2747 | Đạt     |         |
| 227 | CNTT2706 | Đỗ Văn           | Hung  | 13/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 5,5       | DBG012364         | CNTT/22/2748 | Đạt     |         |
| 228 | CNTT2707 | Hoàng Mạnh       | Hung  | 19/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 7,0       | DBG012365         | CNTT/22/2749 | Đạt     |         |
| 229 | CNTT2708 | Nguyễn Văn       | Hung  | 12/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 6,5       | DBG012366         | CNTT/22/2750 | Đạt     |         |
| 230 | CNTT2709 | Phạm Quốc        | Hung  | 19/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,5       | DBG012367         | CNTT/22/2751 | Đạt     |         |
| 231 | CNTT2710 | Phạm Văn         | Hung  | 26/07/1985 | Bắc Giang | Nam       | 8,5         | 8,5       | DBG012368         | CNTT/22/2752 | Đạt     |         |
| 232 | CNTT2711 | Phan Văn         | Hung  | 13/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 6,0       | DBG012369         | CNTT/22/2753 | Đạt     |         |
| 233 | CNTT2712 | Hà Thị           | Huong | 13/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,0       | DBG012370         | CNTT/22/2754 | Đạt     |         |
| 234 | CNTT2713 | Hà Thu           | Huong | 22/01/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 7,0       | DBG012371         | CNTT/22/2755 | Đạt     |         |
| 235 | CNTT2714 | Hoàng Thu        | Huong | 10/12/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,0         | 6,5       | DBG012372         | CNTT/22/2756 | Đạt     |         |

| TT  | SBD       | Họ và tên     |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|-----------|---------------|--------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |           |               |        |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 236 | CNTT2715  | Thân Thị Thảo | Hương  | 17/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 6,5       | DBG012373         | CNTT/22/2757 | Đạt     |         |
| 237 | CNTT2716  | Tổng Thị      | Hương  | 23/12/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 5,5       | DBG012374         | CNTT/22/2758 | Đạt     |         |
| 238 | CNTT2717  | Phạm Thị Thu  | Hường  | 09/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,0       | DBG012375         | CNTT/22/2759 | Đạt     |         |
| 239 | CNTT2718  | Nguyễn Ngọc   | Hường  | 09/03/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 6,0       | DBG012376         | CNTT/22/2760 | Đạt     |         |
| 240 | CNTT2719  | Đào Xuân      | Kha    | 24/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 6,0       | DBG012377         | CNTT/22/2761 | Đạt     |         |
| 241 | CNTT2720  | Phan Văn      | Khải   | 18/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 7,0       | DBG012378         | CNTT/22/2762 | Đạt     |         |
| 242 | CNTT2720A | Trần Thế      | Khải   | 16/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG012379         | CNTT/22/2763 | Đạt     |         |
| 243 | CNTT2721  | Trần Đức      | Khang  | 14/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 6,0       | DBG012380         | CNTT/22/2764 | Đạt     |         |
| 244 | CNTT2722  | Bùi Huy       | Khánh  | 24/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012381         | CNTT/22/2765 | Đạt     |         |
| 245 | CNTT2723  | Đoàn Văn      | Khánh  | 06/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 5,5       | DBG012382         | CNTT/22/2766 | Đạt     |         |
| 246 | CNTT2724  | Hà Văn        | Khánh  | 02/11/2005 | Đắc Lắc   | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG012383         | CNTT/22/2767 | Đạt     |         |
| 247 | CNTT2725  | Hoàng Văn     | Khánh  | 28/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,5         | 6,5       | DBG012384         | CNTT/22/2768 | Đạt     |         |
| 248 | CNTT2726  | Hoàng Văn     | Khánh  | 05/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,0       | DBG012385         | CNTT/22/2769 | Đạt     |         |
| 249 | CNTT2727  | Nguyễn Văn    | Khánh  | 14/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 5,5       | DBG012386         | CNTT/22/2770 | Đạt     |         |
| 250 | CNTT2728  | Phạm Quốc     | Khánh  | 02/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,0       | DBG012387         | CNTT/22/2771 | Đạt     |         |
| 251 | CNTT2729  | Nông Văn      | Khiêm  | 08/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,5       | DBG012388         | CNTT/22/2772 | Đạt     |         |
| 252 | CNTT2730  | Phạm Văn      | Khiêm  | 21/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 6,0       | DBG012389         | CNTT/22/2773 | Đạt     |         |
| 253 | CNTT2731  | Lê Minh       | Khôi   | 11/09/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG012390         | CNTT/22/2774 | Đạt     |         |
| 254 | CNTT2732  | Lê Thị        | Khuyên | 12/12/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 7,0       | DBG012391         | CNTT/22/2775 | Đạt     |         |
| 255 | CNTT2733  | Hoàng Trung   | Kiên   | 25/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG012392         | CNTT/22/2776 | Đạt     |         |
| 256 | CNTT2734  | Nguyễn Trung  | Kiên   | 08/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 5,5       | DBG012393         | CNTT/22/2777 | Đạt     |         |
| 257 | CNTT2735  | Nguyễn Văn    | Kiên   | 05/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 6,0       | DBG012394         | CNTT/22/2778 | Đạt     |         |
| 258 | CNTT2736  | Nguyễn Văn    | Kiên   | 18/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 5,5       | DBG012395         | CNTT/22/2779 | Đạt     |         |
| 259 | CNTT2737  | Trương Trung  | Kiên   | 02/02/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG012396         | CNTT/22/2780 | Đạt     |         |

| TT  | SBD       | Họ và tên            | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|-----------|----------------------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |           |                      |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 260 | CNTT2738  | Nguyễn Viết Lâm      | 03/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 6,5       | DBG012397         | CNTT/22/2781 | Đạt     |         |
| 261 | CNTT2739  | Đỗ Thị Lan           | 11/02/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 6,5       | DBG012398         | CNTT/22/2782 | Đạt     |         |
| 262 | CNTT2740  | Hà Thị Lan           | 15/02/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,0         | 6,5       | DBG012399         | CNTT/22/2783 | Đạt     |         |
| 263 | CNTT2741  | Lăng Ngọc Lan        | 29/10/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,2         | 6,0       | DBG012400         | CNTT/22/2784 | Đạt     |         |
| 264 | CNTT2742  | Nguyễn Thị Lan       | 05/12/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 8,0       | DBG012401         | CNTT/22/2785 | Đạt     |         |
| 265 | CNTT2743  | Nguyễn Thị Lanh      | 29/08/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 6,0       | DBG012402         | CNTT/22/2786 | Đạt     |         |
| 266 | CNTT2743A | Lê Ngọc Lâm          | 18/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,5       | DBG012403         | CNTT/22/2787 | Đạt     |         |
| 267 | CNTT2744  | Hoàng Văn Lê         | 23/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,5       | DBG012404         | CNTT/22/2788 | Đạt     |         |
| 268 | CNTT2745  | Nguyễn Giáp Lịch     | 27/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,7         | 6,0       | DBG012405         | CNTT/22/2789 | Đạt     |         |
| 269 | CNTT2746  | Hà Vũ Linh           | 08/09/2004 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012406         | CNTT/22/2790 | Đạt     |         |
| 270 | CNTT2747  | Hứa Thị Ngọc Linh    | 04/07/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,0         | 6,0       | DBG012407         | CNTT/22/2791 | Đạt     |         |
| 271 | CNTT2748  | Ngô Quang Linh       | 11/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 5,5       | DBG012408         | CNTT/22/2792 | Đạt     |         |
| 272 | CNTT2749  | Nguyễn Hoàng Linh    | 23/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,5       | DBG012409         | CNTT/22/2793 | Đạt     |         |
| 273 | CNTT2750  | Nguyễn Ngọc Linh     | 02/10/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,0         | 6,0       | DBG012410         | CNTT/22/2794 | Đạt     |         |
| 274 | CNTT2751  | Nguyễn Thị Hoài Linh | 20/06/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 5,5       | DBG012411         | CNTT/22/2795 | Đạt     |         |
| 275 | CNTT2752  | Nguyễn Thuỳ Linh     | 15/05/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 7,0       | DBG012412         | CNTT/22/2796 | Đạt     |         |
| 276 | CNTT2753  | Nguyễn Văn Linh      | 27/03/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012413         | CNTT/22/2797 | Đạt     |         |
| 277 | CNTT2754  | Tạ Thị Khánh Linh    | 04/01/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 6,0       | DBG012414         | CNTT/22/2798 | Đạt     |         |
| 278 | CNTT2755  | Trần Diệu Linh       | 31/08/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 7,5       | DBG012415         | CNTT/22/2799 | Đạt     |         |
| 279 | CNTT2756  | Trần Thị Linh        | 16/04/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,2         | 6,5       | DBG012416         | CNTT/22/2800 | Đạt     |         |
| 280 | CNTT2757  | Dương Quang Long     | 06/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,0       | DBG012417         | CNTT/22/2801 | Đạt     |         |
| 281 | CNTT2758  | Lương Bảo Long       | 28/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012418         | CNTT/22/2802 | Đạt     |         |
| 282 | CNTT2759  | Nguyễn Quang Long    | 31/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 6,0       | DBG012419         | CNTT/22/2803 | Đạt     |         |
| 283 | CNTT2760  | Nguyễn Văn Long      | 03/04/2004 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG012420         | CNTT/22/2804 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên           | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                     |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 284 | CNTT2761 | Chu Tiến Lộc        | 26/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG012421         | CNTT/22/2805 | Đạt     |         |
| 285 | CNTT2762 | Hoàng Văn Lộc       | 08/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 5,5       | DBG012422         | CNTT/22/2806 | Đạt     |         |
| 286 | CNTT2763 | Nguyễn Thành Lộc    | 19/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 6,0       | DBG012423         | CNTT/22/2807 | Đạt     |         |
| 287 | CNTT2764 | Nguyễn Văn Lợi      | 04/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,0       | DBG012424         | CNTT/22/2808 | Đạt     |         |
| 288 | CNTT2765 | Nguyễn Văn Lợi      | 17/02/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 6,5       | DBG012425         | CNTT/22/2809 | Đạt     |         |
| 289 | CNTT2766 | Hà Thị Luyện        | 23/06/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,0         | 6,5       | DBG012426         | CNTT/22/2810 | Đạt     |         |
| 290 | CNTT2767 | Trần Trọng Lương    | 21/08/2004 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,0       | DBG012427         | CNTT/22/2811 | Đạt     |         |
| 291 | CNTT2768 | Luyện Huy Lưu       | 19/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,7         | 6,5       | DBG012428         | CNTT/22/2812 | Đạt     |         |
| 292 | CNTT2769 | Đỗ Thị Minh Ly      | 10/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,0         | 5,5       | DBG012429         | CNTT/22/2813 | Đạt     |         |
| 293 | CNTT2770 | Mai Thị Cẩm Ly      | 11/07/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,5       | DBG012430         | CNTT/22/2814 | Đạt     |         |
| 294 | CNTT2771 | Nguyễn Thị Ly       | 03/08/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 6,0       | DBG012431         | CNTT/22/2815 | Đạt     |         |
| 295 | CNTT2772 | Nguyễn Thị Hương Ly | 07/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 6,0       | DBG012432         | CNTT/22/2816 | Đạt     |         |
| 296 | CNTT2773 | Nguyễn Thị Khánh Ly | 20/06/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 6,0       | DBG012433         | CNTT/22/2817 | Đạt     |         |
| 297 | CNTT2774 | Nguyễn Triệu Ly     | 09/08/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,2         | 5,5       | DBG012434         | CNTT/22/2818 | Đạt     |         |
| 298 | CNTT2775 | Vũ Thị Ngọc Ly      | 14/10/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,5       | DBG012435         | CNTT/22/2819 | Đạt     |         |
| 299 | CNTT2776 | Ngô Thị Lý          | 19/05/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 7,0       | DBG012436         | CNTT/22/2820 | Đạt     |         |
| 300 | CNTT2777 | Dương Thị Thanh Mai | 29/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,0         | 6,0       | DBG012437         | CNTT/22/2821 | Đạt     |         |
| 301 | CNTT2778 | Lê Thị Chúc Mai     | 08/10/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 5,0       | DBG012438         | CNTT/22/2822 | Đạt     |         |
| 302 | CNTT2779 | Nguyễn Thị Mai      | 18/12/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 5,5       | DBG012439         | CNTT/22/2823 | Đạt     |         |
| 303 | CNTT2780 | Phạm Tuyết Mai      | 30/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 5,5       | DBG012440         | CNTT/22/2824 | Đạt     |         |
| 304 | CNTT2781 | Cao Đức Mạnh        | 12/02/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 6,0       | DBG012441         | CNTT/22/2825 | Đạt     |         |
| 305 | CNTT2782 | Chu Duy Mạnh        | 01/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 5,5       | DBG012442         | CNTT/22/2826 | Đạt     |         |
| 306 | CNTT2783 | Đỗ Duy Mạnh         | 29/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 5,5       | DBG012443         | CNTT/22/2827 | Đạt     |         |
| 307 | CNTT2784 | Hà Văn Mạnh         | 10/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,7         | 5,5       | DBG012444         | CNTT/22/2828 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên       |      | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------|------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                 |      |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 308 | CNTT2785 | Hà Văn          | Mạnh | 27/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 5,5       | DBG012445         | CNTT/22/2829 | Đạt     |         |
| 309 | CNTT2786 | Hoàng Văn       | Mạnh | 28/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,0       | DBG012446         | CNTT/22/2830 | Đạt     |         |
| 310 | CNTT2787 | Lê Duy          | Mạnh | 12/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 5,5       | DBG012447         | CNTT/22/2831 | Đạt     |         |
| 311 | CNTT2788 | Nguyễn Đình     | Mạnh | 14/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 6,5       | DBG012448         | CNTT/22/2832 | Đạt     |         |
| 312 | CNTT2789 | Nguyễn Văn      | Mạnh | 10/04/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,5       | DBG012449         | CNTT/22/2833 | Đạt     |         |
| 313 | CNTT2790 | Nguyễn Thị Hồng | Mến  | 08/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 6,0       | DBG012450         | CNTT/22/2834 | Đạt     |         |
| 314 | CNTT2791 | Cao Ngọc        | Minh | 16/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 5,5       | DBG012451         | CNTT/22/2835 | Đạt     |         |
| 315 | CNTT2792 | Diệp Văn        | Minh | 19/04/2004 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,5       | DBG012452         | CNTT/22/2836 | Đạt     |         |
| 316 | CNTT2793 | Đỗ Tiến         | Minh | 27/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 5,5       | DBG012453         | CNTT/22/2837 | Đạt     |         |
| 317 | CNTT2794 | Giáp Văn        | Minh | 27/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,2         | 5,5       | DBG012454         | CNTT/22/2838 | Đạt     |         |
| 318 | CNTT2795 | Lê Hoàng Tuấn   | Minh | 30/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 8,5       | DBG012455         | CNTT/22/2839 | Đạt     |         |
| 319 | CNTT2796 | Nguyễn Thanh    | Minh | 14/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 5,5       | DBG012456         | CNTT/22/2840 | Đạt     |         |
| 320 | CNTT2797 | Tạ Đình Tấn     | Minh | 06/03/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,5       | DBG012457         | CNTT/22/2841 | Đạt     |         |
| 321 | CNTT2798 | Tô Văn          | Minh | 19/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,7         | 5,0       | DBG012458         | CNTT/22/2842 | Đạt     |         |
| 322 | CNTT2799 | Trần Công       | Minh | 21/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 6,0       | DBG012459         | CNTT/22/2843 | Đạt     |         |
| 323 | CNTT2800 | Ngô Hoài        | My   | 28/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 8,0       | DBG012460         | CNTT/22/2844 | Đạt     |         |
| 324 | CNTT2801 | Nguyễn Trà      | My   | 22/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,0         | 5,5       | DBG012461         | CNTT/22/2845 | Đạt     |         |
| 325 | CNTT2802 | Hà Đăng         | Nam  | 17/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,5         | 6,5       | DBG012462         | CNTT/22/2846 | Đạt     |         |
| 326 | CNTT2803 | Lô Minh         | Nam  | 29/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG012463         | CNTT/22/2847 | Đạt     |         |
| 327 | CNTT2804 | Lý Phương       | Nam  | 28/07/2004 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,0       | DBG012464         | CNTT/22/2848 | Đạt     |         |
| 328 | CNTT2805 | Ngô Văn         | Nam  | 10/03/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,2         | 6,0       | DBG012465         | CNTT/22/2849 | Đạt     |         |
| 329 | CNTT2806 | Nguyễn Thành    | Nam  | 27/10/2004 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 5,5       | DBG012466         | CNTT/22/2850 | Đạt     |         |
| 330 | CNTT2807 | Nông Văn        | Nam  | 05/02/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 7,0       | DBG012467         | CNTT/22/2851 | Đạt     |         |
| 331 | CNTT2808 | Phạm Quang      | Nam  | 07/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 7,0       | DBG012468         | CNTT/22/2852 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên             | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                       |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 332 | CNTT2809 | Vũ Trí Nam            | 31/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG012469         | CNTT/22/2853 | Đạt     |         |
| 333 | CNTT2810 | Chu Thị Nga           | 16/08/2004 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 5,0       | DBG012470         | CNTT/22/2854 | Đạt     |         |
| 334 | CNTT2811 | Nguyễn Thanh Phươ Nga | 21/03/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,2         | 5,5       | DBG012471         | CNTT/22/2855 | Đạt     |         |
| 335 | CNTT2812 | Nguyễn Thị Nga        | 23/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 5,5       | DBG012472         | CNTT/22/2856 | Đạt     |         |
| 336 | CNTT2813 | Nguyễn Thị Thiện Ngân | 29/03/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 6,0       | DBG012473         | CNTT/22/2857 | Đạt     |         |
| 337 | CNTT2814 | Hà Văn Ngọc           | 02/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 5,5       | DBG012474         | CNTT/22/2858 | Đạt     |         |
| 338 | CNTT2815 | Lương Đại Ngọc        | 12/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 6,5       | DBG012475         | CNTT/22/2859 | Đạt     |         |
| 339 | CNTT2816 | Nguyễn Thị Ngọc       | 22/08/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,2         | 6,5       | DBG012476         | CNTT/22/2860 | Đạt     |         |
| 340 | CNTT2817 | Nguyễn Thị Bích Ngọc  | 09/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,0         | 5,5       | DBG012477         | CNTT/22/2861 | Đạt     |         |
| 341 | CNTT2818 | Nguyễn Văn Ngọc       | 28/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012478         | CNTT/22/2862 | Đạt     |         |
| 342 | CNTT2820 | Trần Thị Ngọc         | 04/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 6,0       | DBG012479         | CNTT/22/2863 | Đạt     |         |
| 343 | CNTT2821 | Lăng Thị Nguyên       | 01/08/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,0         | 6,0       | DBG012480         | CNTT/22/2864 | Đạt     |         |
| 344 | CNTT2822 | Nguyễn Đức Nguyên     | 10/02/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 5,5       | DBG012481         | CNTT/22/2865 | Đạt     |         |
| 345 | CNTT2823 | Nguyễn Xuân Nguyên    | 03/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG012482         | CNTT/22/2866 | Đạt     |         |
| 346 | CNTT2824 | Hà Thị Ánh Nguyệt     | 04/12/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 5,5       | DBG012483         | CNTT/22/2867 | Đạt     |         |
| 347 | CNTT2825 | Nguyễn Thị Nhài       | 05/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,0         | 6,0       | DBG012484         | CNTT/22/2868 | Đạt     |         |
| 348 | CNTT2826 | Dương Thế Nhất        | 06/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG012485         | CNTT/22/2869 | Đạt     |         |
| 349 | CNTT2827 | Lương Văn Nhất        | 20/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 7,0       | DBG012486         | CNTT/22/2870 | Đạt     |         |
| 350 | CNTT2828 | Nguyễn Thị Yên Nhi    | 07/03/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,2         | 6,5       | DBG012487         | CNTT/22/2871 | Đạt     |         |
| 351 | CNTT2829 | Nguyễn Yên Nhi        | 22/05/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,0         | 6,0       | DBG012488         | CNTT/22/2872 | Đạt     |         |
| 352 | CNTT2830 | Hà Thị Nhung          | 08/01/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 5,0       | DBG012489         | CNTT/22/2873 | Đạt     |         |
| 353 | CNTT2831 | Lâm Thị Nhung         | 26/03/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 6,0       | DBG012490         | CNTT/22/2874 | Đạt     |         |
| 354 | CNTT2832 | Lê Thị Hồng Nhung     | 22/03/1990 | Bắc Giang | Nữ        | 8,7         | 5,5       | DBG012491         | CNTT/22/2875 | Đạt     |         |
| 355 | CNTT2833 | Nguyễn Thị Quế Như    | 03/02/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 5,5       | DBG012492         | CNTT/22/2876 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên        |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|------------------|--------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                  |        |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 356 | CNTT2834 | Vũ Thị Kim       | Oanh   | 01/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 6,5       | DBG012493         | CNTT/22/2877 | Đạt     |         |
| 357 | CNTT2835 | Nguyễn Đình      | Phiêu  | 21/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,5       | DBG012494         | CNTT/22/2878 | Đạt     |         |
| 358 | CNTT2836 | Hoàng Văn        | Phong  | 12/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012495         | CNTT/22/2879 | Đạt     |         |
| 359 | CNTT2837 | Nguyễn Văn       | Phong  | 11/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,0       | DBG012496         | CNTT/22/2880 | Đạt     |         |
| 360 | CNTT2838 | Phạm Đình        | Phong  | 17/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,0       | DBG012497         | CNTT/22/2881 | Đạt     |         |
| 361 | CNTT2839 | Thân Trọng       | Phú    | 17/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 6,0       | DBG012498         | CNTT/22/2882 | Đạt     |         |
| 362 | CNTT2840 | Nguyễn Văn       | Phúc   | 29/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,5       | DBG012499         | CNTT/22/2883 | Đạt     |         |
| 363 | CNTT2841 | Nguyễn Văn       | Phúc   | 26/03/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 5,5       | DBG012500         | CNTT/22/2884 | Đạt     |         |
| 364 | CNTT2842 | Triệu Văn        | Phúc   | 28/03/2004 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,0       | DBG012501         | CNTT/22/2885 | Đạt     |         |
| 365 | CNTT2843 | Đỗ Hoàng         | Phương | 10/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,0       | DBG012502         | CNTT/22/2886 | Đạt     |         |
| 366 | CNTT2844 | Hà Thị           | Phương | 03/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 7,0       | DBG012503         | CNTT/22/2887 | Đạt     |         |
| 367 | CNTT2845 | Nguyễn Minh      | Phương | 19/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,5       | DBG012504         | CNTT/22/2888 | Đạt     |         |
| 368 | CNTT2846 | Nguyễn Thị       | Phương | 01/03/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,2         | 7,0       | DBG012505         | CNTT/22/2889 | Đạt     |         |
| 369 | CNTT2847 | Nguyễn Vũ Hoàng  | Phương | 14/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 5,0       | DBG012506         | CNTT/22/2890 | Đạt     |         |
| 370 | CNTT2848 | Trần Minh        | Phương | 14/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,0       | DBG012507         | CNTT/22/2891 | Đạt     |         |
| 371 | CNTT2849 | Nguyễn Duy       | Quang  | 05/10/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | 8,0         | 5,5       | DBG012508         | CNTT/22/2892 | Đạt     |         |
| 372 | CNTT2850 | Phạm Đăng        | Quang  | 08/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 8,5       | DBG012509         | CNTT/22/2893 | Đạt     |         |
| 373 | CNTT2851 | Thân Hoàng Thanh | Quang  | 27/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,7         | 5,5       | DBG012510         | CNTT/22/2894 | Đạt     |         |
| 374 | CNTT2852 | Hoàng Đức        | Quân   | 18/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 7,0       | DBG012511         | CNTT/22/2895 | Đạt     |         |
| 375 | CNTT2853 | Nguyễn Anh       | Quân   | 03/03/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 5,0       | DBG012512         | CNTT/22/2896 | Đạt     |         |
| 376 | CNTT2854 | Nguyễn Hồng      | Quân   | 12/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,0       | DBG012513         | CNTT/22/2897 | Đạt     |         |
| 377 | CNTT2855 | Nguyễn Văn       | Quân   | 09/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 7,5       | DBG012514         | CNTT/22/2898 | Đạt     |         |
| 378 | CNTT2856 | Phạm Văn         | Quân   | 31/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012515         | CNTT/22/2899 | Đạt     |         |
| 379 | CNTT2857 | Trần Minh        | Quân   | 16/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,5       | DBG012516         | CNTT/22/2900 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên             | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|-----------------------|------------|----------------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                       |            |                |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 380 | CNTT2858 | Trần Văn Quân         | 16/09/2005 | Bắc Giang      | Nam       | 7,5         | 5,5       | DBG012517         | CNTT/22/2901 | Đạt     |         |
| 381 | CNTT2859 | Trương Minh Quân      | 01/06/2005 | Bắc Giang      | Nam       | 6,7         | 7,0       | DBG012518         | CNTT/22/2902 | Đạt     |         |
| 382 | CNTT2860 | Phạm Nguyễn Việt Quốc | 02/09/2005 | Bắc Giang      | Nam       | 7,0         | 5,5       | DBG012519         | CNTT/22/2903 | Đạt     |         |
| 383 | CNTT2861 | Hoàng Văn Quý         | 13/08/2004 | Bắc Giang      | Nam       | 7,2         | 6,5       | DBG012520         | CNTT/22/2904 | Đạt     |         |
| 384 | CNTT2862 | Mã Văn Quý            | 13/10/2005 | Bắc Giang      | Nam       | 6,7         | 5,0       | DBG012521         | CNTT/22/2905 | Đạt     |         |
| 385 | CNTT2863 | Ngô Hoàng Quý         | 03/05/2005 | Bắc Giang      | Nam       | 6,2         | 5,0       | DBG012522         | CNTT/22/2906 | Đạt     |         |
| 386 | CNTT2864 | Nguyễn Văn Quý        | 04/11/2005 | Bắc Giang      | Nam       | 6,0         | 7,5       | DBG012523         | CNTT/22/2907 | Đạt     |         |
| 387 | CNTT2865 | Tạ Văn Quý            | 01/11/2005 | Bắc Giang      | Nam       | 8,0         | 6,5       | DBG012524         | CNTT/22/2908 | Đạt     |         |
| 388 | CNTT2866 | Thân Phú Quý          | 08/10/2005 | Bắc Giang      | Nam       | 7,2         | 5,5       | DBG012525         | CNTT/22/2909 | Đạt     |         |
| 389 | CNTT2867 | Thị Văn Quyên         | 07/08/2005 | Bắc Giang      | Nam       | 7,0         | 6,0       | DBG012526         | CNTT/22/2910 | Đạt     |         |
| 390 | CNTT2869 | Nguyễn Hữu Quyền      | 03/04/2005 | Bắc Giang      | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG012527         | CNTT/22/2911 | Đạt     |         |
| 391 | CNTT2870 | Vũ Sĩ Quyền           | 05/09/2004 | Bắc Giang      | Nam       | 7,5         | 7,0       | DBG012528         | CNTT/22/2912 | Đạt     |         |
| 392 | CNTT2871 | Đào Thị Như Quỳnh     | 11/02/2005 | Bắc Giang      | Nữ        | 6,7         | 5,5       | DBG012529         | CNTT/22/2913 | Đạt     |         |
| 393 | CNTT2872 | Hoàng Văn Quỳnh       | 15/02/2005 | Bắc Giang      | Nam       | 6,5         | 7,0       | DBG012530         | CNTT/22/2914 | Đạt     |         |
| 394 | CNTT2873 | Lê Thế Quỳnh          | 24/04/2004 | Bắc Giang      | Nam       | 7,0         | 5,5       | DBG012531         | CNTT/22/2915 | Đạt     |         |
| 395 | CNTT2874 | Đỗ Quang Sản          | 20/09/2004 | Bắc Giang      | Nam       | 7,2         | 5,5       | DBG012532         | CNTT/22/2916 | Đạt     |         |
| 396 | CNTT2875 | Hà Mạnh Sang          | 03/09/2005 | Bắc Giang      | Nam       | 6,7         | 6,0       | DBG012533         | CNTT/22/2917 | Đạt     |         |
| 397 | CNTT2876 | Dương Minh Sáng       | 19/02/2005 | Bắc Giang      | Nam       | 7,5         | 5,0       | DBG012534         | CNTT/22/2918 | Đạt     |         |
| 398 | CNTT2877 | Đỗ Văn Sơn            | 26/10/2005 | Bắc Giang      | Nam       | 8,0         | 7,0       | DBG012535         | CNTT/22/2919 | Đạt     |         |
| 399 | CNTT2878 | Đoàn Ngọc Sơn         | 18/10/2004 | Bắc Giang      | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG012536         | CNTT/22/2920 | Đạt     |         |
| 400 | CNTT2879 | Dương Thế Sơn         | 27/09/2005 | TP Hồ Chí Minh | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG012537         | CNTT/22/2921 | Đạt     |         |
| 401 | CNTT2880 | Huỳnh Nam Sơn         | 06/10/2005 | Bắc Giang      | Nam       | 7,0         | 5,5       | DBG012538         | CNTT/22/2922 | Đạt     |         |
| 402 | CNTT2881 | Lưu Văn Sơn           | 22/04/2005 | Bắc Giang      | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012539         | CNTT/22/2923 | Đạt     |         |
| 403 | CNTT2882 | Thân Ngọc Sơn         | 02/09/2005 | Bắc Giang      | Nam       | 7,5         | 6,5       | DBG012540         | CNTT/22/2924 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên         |       | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------|-------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                   |       |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 404 | CNTT2883 | Ngô Quang         | Sỹ    | 27/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,0       | DBG012541         | CNTT/22/2925 | Đạt     |         |
| 405 | CNTT2884 | Nguyễn Văn        | Sỹ    | 12/12/2004 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 5,0       | DBG012542         | CNTT/22/2926 | Đạt     |         |
| 406 | CNTT2885 | Ngô Hoàng         | Tám   | 31/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 7,5       | DBG012543         | CNTT/22/2927 | Đạt     |         |
| 407 | CNTT2886 | Hoàng Thị         | Tâm   | 07/08/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 6,5       | DBG012544         | CNTT/22/2928 | Đạt     |         |
| 408 | CNTT2887 | Vì Thị            | Tâm   | 31/10/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 5,0       | DBG012545         | CNTT/22/2929 | Đạt     |         |
| 409 | CNTT2888 | Dương Văn         | Tân   | 08/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,0       | DBG012546         | CNTT/22/2930 | Đạt     |         |
| 410 | CNTT2889 | Nguyễn Duy        | Thái  | 06/06/2004 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,5       | DBG012547         | CNTT/22/2931 | Đạt     |         |
| 411 | CNTT2890 | Nguyễn Minh       | Thái  | 10/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 7,5       | DBG012548         | CNTT/22/2932 | Đạt     |         |
| 412 | CNTT2891 | Vì Văn            | Thái  | 21/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,5       | DBG012549         | CNTT/22/2933 | Đạt     |         |
| 413 | CNTT2892 | Đỗ Thị            | Thanh | 14/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,0         | 7,0       | DBG012550         | CNTT/22/2934 | Đạt     |         |
| 414 | CNTT2893 | Đoàn Văn          | Thanh | 15/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 7,0       | DBG012551         | CNTT/22/2935 | Đạt     |         |
| 415 | CNTT2894 | Hà Văn            | Thanh | 19/04/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 5,5       | DBG012552         | CNTT/22/2936 | Đạt     |         |
| 416 | CNTT2895 | Nguyễn Đức        | Thanh | 23/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 5,0       | DBG012553         | CNTT/22/2937 | Đạt     |         |
| 417 | CNTT2896 | Trương Văn        | Thanh | 21/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 7,0       | DBG012554         | CNTT/22/2938 | Đạt     |         |
| 418 | CNTT2897 | Dương Thế         | Thành | 22/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012555         | CNTT/22/2939 | Đạt     |         |
| 419 | CNTT2898 | Nguyễn Tất        | Thành | 29/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,5       | DBG012556         | CNTT/22/2940 | Đạt     |         |
| 420 | CNTT2899 | Phan Văn          | Thành | 28/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,0       | DBG012557         | CNTT/22/2941 | Đạt     |         |
| 421 | CNTT2900 | Nguyễn Thị        | Thao  | 06/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 5,0       | DBG012558         | CNTT/22/2942 | Đạt     |         |
| 422 | CNTT2901 | Hoàng Thị Út      | Thảo  | 09/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 7,0       | DBG012559         | CNTT/22/2943 | Đạt     |         |
| 423 | CNTT2902 | Lê Thị            | Thảo  | 23/04/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,0         | 6,5       | DBG012560         | CNTT/22/2944 | Đạt     |         |
| 424 | CNTT2903 | Nguyễn Thị        | Thảo  | 14/06/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 5,5       | DBG012561         | CNTT/22/2945 | Đạt     |         |
| 425 | CNTT2904 | Nguyễn Thị Phương | Thảo  | 28/02/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 6,0       | DBG012562         | CNTT/22/2946 | Đạt     |         |
| 426 | CNTT2905 | Nguyễn Thị Thanh  | Thảo  | 23/06/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,2         | 5,5       | DBG012563         | CNTT/22/2947 | Đạt     |         |
| 427 | CNTT2906 | Vũ Thị            | Thảo  | 17/07/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 7,0       | DBG012564         | CNTT/22/2948 | Đạt     |         |

| TT  | SBD       | Họ và tên     |       | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|-----------|---------------|-------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |           |               |       |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 428 | CNTT2907  | Vũ Thị Phương | Thảo  | 19/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 5,5       | DBG012565         | CNTT/22/2949 | Đạt     |         |
| 429 | CNTT2908  | Nguyễn Xuân   | Thăng | 05/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 7,0       | DBG012566         | CNTT/22/2950 | Đạt     |         |
| 430 | CNTT2909  | Dương Văn     | Thắng | 11/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 5,0       | DBG012567         | CNTT/22/2951 | Đạt     |         |
| 431 | CNTT2910  | Hà Đăng       | Thắng | 20/02/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG012568         | CNTT/22/2952 | Đạt     |         |
| 432 | CNTT2911  | Hoàng Tiến    | Thắng | 04/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 5,5       | DBG012569         | CNTT/22/2953 | Đạt     |         |
| 433 | CNTT2912  | Nguyễn Mạnh   | Thắng | 21/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012570         | CNTT/22/2954 | Đạt     |         |
| 434 | CNTT2913  | Nguyễn Ngọc   | Thắng | 03/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,7         | 5,0       | DBG012571         | CNTT/22/2955 | Đạt     |         |
| 435 | CNTT2914  | Nguyễn Văn    | Thắng | 01/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 8,5       | DBG012572         | CNTT/22/2956 | Đạt     |         |
| 436 | CNTT2915  | Thân Văn      | Thắng | 09/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,5       | DBG012573         | CNTT/22/2957 | Đạt     |         |
| 437 | CNTT2916  | Trần Danh     | Thắng | 20/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 5,0       | DBG012574         | CNTT/22/2958 | Đạt     |         |
| 438 | CNTT2917  | Trương Quang  | Thắng | 24/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,5       | DBG012575         | CNTT/22/2959 | Đạt     |         |
| 439 | CNTT2917A | Hà Văn        | Thế   | 08/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 5,5       | DBG012576         | CNTT/22/2960 | Đạt     |         |
| 440 | CNTT2918  | Chu Văn       | Thiện | 30/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,0       | DBG012577         | CNTT/22/2961 | Đạt     |         |
| 441 | CNTT2919  | Hoàng Mạnh    | Thịnh | 19/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG012578         | CNTT/22/2962 | Đạt     |         |
| 442 | CNTT2920  | Hà Thị Anh    | Thơ   | 12/06/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,7         | 6,5       | DBG012579         | CNTT/22/2963 | Đạt     |         |
| 443 | CNTT2921  | Dương Minh    | Thu   | 23/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 7,0       | DBG012580         | CNTT/22/2964 | Đạt     |         |
| 444 | CNTT2922  | Ngô Thị       | Thu   | 29/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,5       | DBG012581         | CNTT/22/2965 | Đạt     |         |
| 445 | CNTT2923  | Thân Văn      | Thu   | 17/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 7,0       | DBG012582         | CNTT/22/2966 | Đạt     |         |
| 446 | CNTT2924  | Giáp Văn      | Thụ   | 20/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG012583         | CNTT/22/2967 | Đạt     |         |
| 447 | CNTT2925  | Đỗ Thị        | Thuận | 02/12/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,7         | 6,0       | DBG012584         | CNTT/22/2968 | Đạt     |         |
| 448 | CNTT2926  | Nguyễn Văn    | Thuật | 01/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,5       | DBG012585         | CNTT/22/2969 | Đạt     |         |
| 449 | CNTT2927  | Chu Thị Thanh | Thúy  | 21/10/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,2         | 7,0       | DBG012586         | CNTT/22/2970 | Đạt     |         |
| 450 | CNTT2928  | Hoàng Thị     | Thúy  | 04/12/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,2         | 6,5       | DBG012587         | CNTT/22/2971 | Đạt     |         |
| 451 | CNTT2929  | Nguyễn Thanh  | Thúy  | 12/10/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,5       | DBG012588         | CNTT/22/2972 | Đạt     |         |

| TT  | SBD       | Họ và tên           | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|-----------|---------------------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |           |                     |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 452 | CNTT2930  | Nguyễn Thị Thúy     | 09/10/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,0         | 5,5       | DBG012589         | CNTT/22/2973 | Đạt     |         |
| 453 | CNTT2931  | Trần Thị Thanh Thúy | 08/08/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 7,0       | DBG012590         | CNTT/22/2974 | Đạt     |         |
| 454 | CNTT2932  | Giáp Thị Thùy       | 22/10/1988 | Bắc Giang | Nữ        | 8,5         | 8,5       | DBG012591         | CNTT/22/2975 | Đạt     |         |
| 455 | CNTT2933  | Trần Thị Minh Thuỳ  | 26/10/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 6,0       | DBG012592         | CNTT/22/2976 | Đạt     |         |
| 456 | CNTT2934  | Lê Thị Lê Thuỷ      | 08/07/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 5,5       | DBG012593         | CNTT/22/2977 | Đạt     |         |
| 457 | CNTT2935  | Nguyễn Thanh Thư    | 08/06/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,0       | DBG012594         | CNTT/22/2978 | Đạt     |         |
| 458 | CNTT2936  | Đặng Sỹ Vũ Thương   | 03/11/2004 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 6,0       | DBG012595         | CNTT/22/2979 | Đạt     |         |
| 459 | CNTT2937  | Nguyễn Hoài Thương  | 10/06/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 5,5       | DBG012596         | CNTT/22/2980 | Đạt     |         |
| 460 | CNTT2938  | Dương Đức Thường    | 23/02/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,5       | DBG012597         | CNTT/22/2981 | Đạt     |         |
| 461 | CNTT2939  | Nghiều Thị Thượng   | 02/05/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 6,0       | DBG012598         | CNTT/22/2982 | Đạt     |         |
| 462 | CNTT2939A | Hà Văn Tiến         | 14/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 6,5       | DBG012599         | CNTT/22/2983 | Đạt     |         |
| 463 | CNTT2940  | Hoàng Văn Tiến      | 26/02/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 7,0       | DBG012600         | CNTT/22/2984 | Đạt     |         |
| 464 | CNTT2941  | Lại Ngọc Tiến       | 29/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 6,5       | DBG012601         | CNTT/22/2985 | Đạt     |         |
| 465 | CNTT2942  | Ngô Anh Tiến        | 23/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 6,0       | DBG012602         | CNTT/22/2986 | Đạt     |         |
| 466 | CNTT2943  | Ngô Minh Tiến       | 30/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,0       | DBG012603         | CNTT/22/2987 | Đạt     |         |
| 467 | CNTT2944  | Nguyễn Xuân Tiến    | 05/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 7,0       | DBG012604         | CNTT/22/2988 | Đạt     |         |
| 468 | CNTT2945  | Trương Cảnh Tiến    | 19/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,7         | 6,5       | DBG012605         | CNTT/22/2989 | Đạt     |         |
| 469 | CNTT2946  | Nguyễn Văn Tiệp     | 07/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 7,0       | DBG012606         | CNTT/22/2990 | Đạt     |         |
| 470 | CNTT2947  | Nguyễn Thị Toan     | 16/08/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,0         | 6,5       | DBG012607         | CNTT/22/2991 | Đạt     |         |
| 471 | CNTT2948  | Trần Đức Toán       | 16/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 6,0       | DBG012608         | CNTT/22/2992 | Đạt     |         |
| 472 | CNTT2949  | Dương Văn Toàn      | 19/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG012609         | CNTT/22/2993 | Đạt     |         |
| 473 | CNTT2950  | Giáp Quang Toàn     | 24/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,2         | 5,5       | DBG012610         | CNTT/22/2994 | Đạt     |         |
| 474 | CNTT2951  | Nguyễn Văn Toàn     | 25/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,5       | DBG012611         | CNTT/22/2995 | Đạt     |         |
| 475 | CNTT2952  | Nguyễn Văn Toàn     | 06/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 5,5       | DBG012612         | CNTT/22/2996 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên                                   | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------------------------------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                                             |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 476 | CNTT2953 | Nguyễn Đình An      Tôn                     | 22/01/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | 7,5         | 6,0       | DBG012613         | CNTT/22/2997 | Đạt     |         |
| 477 | CNTT2954 | Đặng Thu                      Trang         | 02/07/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,0         | 6,0       | DBG012614         | CNTT/22/2998 | Đạt     |         |
| 478 | CNTT2955 | Đào Thị Ninh              Trang             | 07/12/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 5,5       | DBG012615         | CNTT/22/2999 | Đạt     |         |
| 479 | CNTT2956 | Hoàng Thị Quỳnh      Trang                  | 30/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,2         | 6,0       | DBG012616         | CNTT/22/3000 | Đạt     |         |
| 480 | CNTT2957 | Lê Thị Thu                      Trang       | 30/12/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 8,0       | DBG012617         | CNTT/22/3001 | Đạt     |         |
| 481 | CNTT2958 | Nguy Thu                      Trang         | 11/01/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 6,5       | DBG012618         | CNTT/22/3002 | Đạt     |         |
| 482 | CNTT2959 | Nguyễn Thị                      Trang       | 17/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,2         | 5,5       | DBG012619         | CNTT/22/3003 | Đạt     |         |
| 483 | CNTT2960 | Nguyễn Thị Đoan      Trang                  | 05/08/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,2         | 6,5       | DBG012620         | CNTT/22/3004 | Đạt     |         |
| 484 | CNTT2961 | Nguyễn Thị Huyền      Trang                 | 18/08/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 6,0       | DBG012621         | CNTT/22/3005 | Đạt     |         |
| 485 | CNTT2962 | Nguyễn Thị Thuỳ      Trang                  | 19/12/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,0         | 6,0       | DBG012622         | CNTT/22/3006 | Đạt     |         |
| 486 | CNTT2963 | Nguyễn Thu                      Trang       | 08/05/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 7,5       | DBG012623         | CNTT/22/3007 | Đạt     |         |
| 487 | CNTT2964 | Nguyễn Thu                      Trang       | 06/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 6,5       | DBG012624         | CNTT/22/3008 | Đạt     |         |
| 488 | CNTT2965 | Nguyễn Thu                      Trang       | 13/07/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 7,0       | DBG012625         | CNTT/22/3009 | Đạt     |         |
| 489 | CNTT2966 | Nguyễn Thu                      Trang       | 12/05/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 8,0       | DBG012626         | CNTT/22/3010 | Đạt     |         |
| 490 | CNTT2967 | Nguyễn Thùy                      Trang      | 05/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,7         | 8,0       | DBG012627         | CNTT/22/3011 | Đạt     |         |
| 491 | CNTT2968 | Trần Thị Thuỳ              Trang            | 13/06/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 6,0       | DBG012628         | CNTT/22/3012 | Đạt     |         |
| 492 | CNTT2969 | Phạm Văn                      Trí           | 17/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,5       | DBG012629         | CNTT/22/3013 | Đạt     |         |
| 493 | CNTT2970 | Dương Văn                      Trọng        | 29/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 6,0       | DBG012630         | CNTT/22/3014 | Đạt     |         |
| 494 | CNTT2971 | Hoàng Văn                      Trọng        | 14/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG012631         | CNTT/22/3015 | Đạt     |         |
| 495 | CNTT2972 | Lý Đức                              Trọng   | 26/09/2004 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG012632         | CNTT/22/3016 | Đạt     |         |
| 496 | CNTT2973 | Nguyễn Văn                      Trọng       | 01/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 8,0       | DBG012633         | CNTT/22/3017 | Đạt     |         |
| 497 | CNTT2974 | Phạm Đình                      Trọng        | 11/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,5       | DBG012634         | CNTT/22/3018 | Đạt     |         |
| 498 | CNTT2975 | Nguyễn Thanh              Trúc              | 08/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 5,5       | DBG012635         | CNTT/22/3019 | Đạt     |         |
| 499 | CNTT2976 | Triệu Thị                              Trúc | 28/12/2004 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 6,0       | DBG012636         | CNTT/22/3020 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên    |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|--------------|--------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |              |        |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 500 | CNTT2977 | Vi Quang     | Trung  | 14/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,5       | DBG012637         | CNTT/22/3021 | Đạt     |         |
| 501 | CNTT2978 | Bùi Văn      | Trường | 01/01/2004 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 6,5       | DBG012638         | CNTT/22/3022 | Đạt     |         |
| 502 | CNTT2979 | Đỗ Quang     | Trường | 14/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,0       | DBG012639         | CNTT/22/3023 | Đạt     |         |
| 503 | CNTT2980 | Dương Văn    | Trường | 08/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,7         | 6,0       | DBG012640         | CNTT/22/3024 | Đạt     |         |
| 504 | CNTT2981 | Hà Nhật      | Trường | 20/03/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG012641         | CNTT/22/3025 | Đạt     |         |
| 505 | CNTT2982 | Hà Xuân      | Trường | 23/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG012642         | CNTT/22/3026 | Đạt     |         |
| 506 | CNTT2983 | Lương Quang  | Trường | 03/06/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,5       | DBG012643         | CNTT/22/3027 | Đạt     |         |
| 507 | CNTT2984 | Phạm Văn     | Trường | 24/02/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,0       | DBG012644         | CNTT/22/3028 | Đạt     |         |
| 508 | CNTT2985 | Phạm Văn     | Trường | 12/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,5       | DBG012645         | CNTT/22/3029 | Đạt     |         |
| 509 | CNTT2986 | Vũ Văn       | Trường | 25/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 7,5       | DBG012646         | CNTT/22/3030 | Đạt     |         |
| 510 | CNTT2987 | Đào Văn      | Tú     | 28/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG012647         | CNTT/22/3031 | Đạt     |         |
| 511 | CNTT2988 | Ngô Hồng Anh | Tú     | 16/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 6,5       | DBG012648         | CNTT/22/3032 | Đạt     |         |
| 512 | CNTT2989 | Nguyễn Đình  | Tú     | 03/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 6,5       | DBG012649         | CNTT/22/3033 | Đạt     |         |
| 513 | CNTT2990 | Nguyễn Thị   | Tú     | 14/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 7,0       | DBG012650         | CNTT/22/3034 | Đạt     |         |
| 514 | CNTT2991 | Nguyễn Văn   | Tú     | 23/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 7,0       | DBG012651         | CNTT/22/3035 | Đạt     |         |
| 515 | CNTT2992 | Phan Văn     | Tú     | 22/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 6,0       | DBG012652         | CNTT/22/3036 | Đạt     |         |
| 516 | CNTT2993 | Đỗ Trọng     | Tuân   | 03/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 5,5       | DBG012653         | CNTT/22/3037 | Đạt     |         |
| 517 | CNTT2994 | Đỗ Văn       | Tuấn   | 08/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG012654         | CNTT/22/3038 | Đạt     |         |
| 518 | CNTT2995 | Hà Đình      | Tuấn   | 14/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 6,5       | DBG012655         | CNTT/22/3039 | Đạt     |         |
| 519 | CNTT2996 | Lương Sỹ     | Tuấn   | 27/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,7         | 6,0       | DBG012656         | CNTT/22/3040 | Đạt     |         |
| 520 | CNTT2997 | Mai Anh      | Tuấn   | 26/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 5,5       | DBG012657         | CNTT/22/3041 | Đạt     |         |
| 521 | CNTT2999 | Nguyễn Đức   | Tuấn   | 15/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,2         | 7,0       | DBG012658         | CNTT/22/3042 | Đạt     |         |
| 522 | CNTT3000 | Nguyễn Văn   | Tuấn   | 14/04/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG012659         | CNTT/22/3043 | Đạt     |         |
| 523 | CNTT3001 | Phạm Anh     | Tuấn   | 14/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 6,0       | DBG012660         | CNTT/22/3044 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên        |       | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|------------------|-------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                  |       |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 524 | CNTT3002 | Phạm Anh         | Tuấn  | 09/03/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 6,5       | DBG012661         | CNTT/22/3045 | Đạt     |         |
| 525 | CNTT3003 | Phạm Văn         | Tuấn  | 12/02/2004 | Bắc Giang | Nam       | 7,7         | 6,5       | DBG012662         | CNTT/22/3046 | Đạt     |         |
| 526 | CNTT3004 | Hà Văn           | Tùng  | 21/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 5,5       | DBG012663         | CNTT/22/3047 | Đạt     |         |
| 527 | CNTT3005 | Nguyễn Anh       | Tùng  | 21/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,7         | 7,0       | DBG012664         | CNTT/22/3048 | Đạt     |         |
| 528 | CNTT3007 | Trần Văn         | Tùng  | 27/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,7         | 6,0       | DBG012665         | CNTT/22/3049 | Đạt     |         |
| 529 | CNTT3008 | Dương Mạnh       | Tuyên | 13/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 6,5       | DBG012666         | CNTT/22/3050 | Đạt     |         |
| 530 | CNTT3009 | Vũ Duy           | Tuyên | 14/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | 8,2         | 6,5       | DBG012667         | CNTT/22/3051 | Đạt     |         |
| 531 | CNTT3010 | Đỗ Trung         | Tuyển | 10/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG012668         | CNTT/22/3052 | Đạt     |         |
| 532 | CNTT3011 | Đỗ Xuân          | Tuyển | 06/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 6,0       | DBG012669         | CNTT/22/3053 | Đạt     |         |
| 533 | CNTT3012 | Giáp Thị Kim     | Tuyển | 25/03/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,7         | 7,0       | DBG012670         | CNTT/22/3054 | Đạt     |         |
| 534 | CNTT3013 | Nguyễn Thị       | Tuyển | 13/10/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 5,5       | DBG012671         | CNTT/22/3055 | Đạt     |         |
| 535 | CNTT3014 | Lưu Công         | Tuyền | 19/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,7         | 5,5       | DBG012672         | CNTT/22/3056 | Đạt     |         |
| 536 | CNTT3015 | Nguyễn Thanh     | Tuyết | 06/12/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 6,5       | DBG012673         | CNTT/22/3057 | Đạt     |         |
| 537 | CNTT3016 | Nguyễn Thị Ánh   | Tuyết | 28/02/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,5         | 6,0       | DBG012674         | CNTT/22/3058 | Đạt     |         |
| 538 | CNTT3017 | Giáp Thị Hồng    | Tươi  | 27/01/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 5,5       | DBG012675         | CNTT/22/3059 | Đạt     |         |
| 539 | CNTT3018 | Nguyễn Thị Thanh | Tươi  | 25/01/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,2         | 6,0       | DBG012676         | CNTT/22/3060 | Đạt     |         |
| 540 | CNTT3019 | Phạm Tú          | Uyên  | 28/02/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,2         | 7,0       | DBG012677         | CNTT/22/3061 | Đạt     |         |
| 541 | CNTT3020 | Vũ Quỳnh         | Uyên  | 05/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,7         | 6,5       | DBG012678         | CNTT/22/3062 | Đạt     |         |
| 542 | CNTT3021 | Giáp Thị Thảo    | Vân   | 04/03/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 7,0       | DBG012679         | CNTT/22/3063 | Đạt     |         |
| 543 | CNTT3022 | Nguyễn Thị       | Vân   | 15/10/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 6,0         | 5,5       | DBG012680         | CNTT/22/3064 | Đạt     |         |
| 544 | CNTT3023 | Nguyễn Thị       | Vân   | 13/11/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,0         | 7,0       | DBG012681         | CNTT/22/3065 | Đạt     |         |
| 545 | CNTT3024 | Nguyễn Thị       | Vân   | 23/05/1990 | Hà Nam    | Nữ        | 8,7         | 8,5       | DBG012682         | CNTT/22/3066 | Đạt     |         |
| 546 | CNTT3025 | Nguyễn Thị Thảo  | Vân   | 13/09/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,0         | 6,5       | DBG012683         | CNTT/22/3067 | Đạt     |         |
| 547 | CNTT3026 | Cao Chí          | Vĩ    | 02/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,7         | 5,5       | DBG012684         | CNTT/22/3068 | Đạt     |         |

| TT  | SBD       | Họ và tên              | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|-----------|------------------------|------------|-----------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |           |                        |            |           |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 548 | CNTT3027  | Nguyễn Văn Viện        | 14/02/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,5         | 7,0       | DBG012685         | CNTT/22/3069 | Đạt     |         |
| 549 | CNTT3028  | Hoàng Duy Việt         | 10/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,0       | DBG012686         | CNTT/22/3070 | Đạt     |         |
| 550 | CNTT3029  | Hoàng Văn Việt         | 04/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG012687         | CNTT/22/3071 | Đạt     |         |
| 551 | CNTT3030  | Nguyễn Đức Việt        | 25/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,2         | 6,5       | DBG012688         | CNTT/22/3072 | Đạt     |         |
| 552 | CNTT3031  | Nguyễn Văn Việt        | 09/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 6,0       | DBG012689         | CNTT/22/3073 | Đạt     |         |
| 553 | CNTT3032  | Nguyễn Văn Việt        | 07/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,5       | DBG012690         | CNTT/22/3074 | Đạt     |         |
| 554 | CNTT3032A | Đinh Thị Trang         | 09/10/1996 | Bắc Giang | Nữ        | 8,5         | 8,5       | DBG012691         | CNTT/22/3075 | Đạt     |         |
| 555 | CNTT3033  | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | 14/08/1999 | Bắc Giang | Nữ        | 8,7         | 9,0       | DBG012692         | CNTT/22/3076 | Đạt     |         |
| 556 | CNTT3034  | Tăng Văn Việt          | 19/10/2005 | Bắc Giang | Nam       | 8,0         | 6,0       | DBG012693         | CNTT/22/3077 | Đạt     |         |
| 557 | CNTT3035  | Lương Quang Vinh       | 28/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,2         | 5,5       | DBG012694         | CNTT/22/3078 | Đạt     |         |
| 558 | CNTT3036  | Nguyễn Thành Vinh      | 28/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 6,0       | DBG012695         | CNTT/22/3079 | Đạt     |         |
| 559 | CNTT3037  | Giáp Quốc Vũ           | 09/03/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,7         | 6,5       | DBG012696         | CNTT/22/3080 | Đạt     |         |
| 560 | CNTT3038  | Hoàng Văn Vũ           | 14/05/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,0       | DBG012697         | CNTT/22/3081 | Đạt     |         |
| 561 | CNTT3039  | Lê Minh Vũ             | 16/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 5,5       | DBG012698         | CNTT/22/3082 | Đạt     |         |
| 562 | CNTT3040  | Nguyễn Cao Nguyên Vũ   | 11/09/2005 | Lâm Đồng  | Nam       | 6,2         | 7,0       | DBG012699         | CNTT/22/3083 | Đạt     |         |
| 563 | CNTT3041  | Nguyễn Huy Vũ          | 21/03/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG012700         | CNTT/22/3084 | Đạt     |         |
| 564 | CNTT3042  | Phạm Tuấn Vũ           | 09/10/1989 | Bắc Giang | Nam       | 8,2         | 8,5       | DBG012701         | CNTT/22/3085 | Đạt     |         |
| 565 | CNTT3043  | Phan Anh Vũ            | 24/04/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,0         | 6,0       | DBG012702         | CNTT/22/3086 | Đạt     |         |
| 566 | CNTT3044  | Tạ Văn Vũ              | 23/08/2005 | Bắc Giang | Nam       | 6,5         | 6,5       | DBG012703         | CNTT/22/3087 | Đạt     |         |
| 567 | CNTT3045  | Hứa Thị Vui            | 31/10/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,2         | 6,0       | DBG012704         | CNTT/22/3088 | Đạt     |         |
| 568 | CNTT3046  | Nguyễn Văn Vương       | 26/01/2005 | Bắc Giang | Nam       | 7,0         | 7,0       | DBG012705         | CNTT/22/3089 | Đạt     |         |
| 569 | CNTT3047  | Lăng Thị Xuân          | 30/07/2004 | Bắc Giang | Nữ        | 6,5         | 6,0       | DBG012706         | CNTT/22/3090 | Đạt     |         |
| 570 | CNTT3048  | Ngô Thị Thanh Xuân     | 12/12/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 8,0         | 6,5       | DBG012707         | CNTT/22/3091 | Đạt     |         |
| 571 | CNTT3049  | Nguyễn Thị Xuân        | 03/01/2005 | Bắc Giang | Nữ        | 7,0         | 6,5       | DBG012708         | CNTT/22/3092 | Đạt     |         |

| TT  | SBD      | Họ và tên          | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Giới tính | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|----------|--------------------|------------|------------|-----------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |          |                    |            |            |           | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 572 | CNTT3050 | Trịnh Thanh Xuân   | 16/02/2005 | Bình Dương | Nữ        | 6,2         | 6,0       | DBG012709         | CNTT/22/3093 | Đạt     |         |
| 573 | CNTT3051 | Hà Văn Ý           | 29/05/2005 | Bắc Giang  | Nam       | 6,7         | 6,5       | DBG012710         | CNTT/22/3094 | Đạt     |         |
| 574 | CNTT3052 | Nguyễn Thị Yên     | 04/02/2005 | Bắc Giang  | Nữ        | 7,5         | 7,0       | DBG012711         | CNTT/22/3095 | Đạt     |         |
| 575 | CNTT3053 | Ngô Thu Yến        | 26/08/2005 | Hải Phòng  | Nữ        | 6,7         | 5,5       | DBG012712         | CNTT/22/3096 | Đạt     |         |
| 576 | CNTT3054 | Nguyễn Thị Hải Yến | 15/11/2005 | Bắc Giang  | Nữ        | 8,2         | 6,0       | DBG012713         | CNTT/22/3097 | Đạt     |         |
| 577 | CNTT3055 | Nguyễn Thị Hải Yến | 23/04/2005 | Bắc Giang  | Nữ        | 6,2         | 6,5       | DBG012714         | CNTT/22/3098 | Đạt     |         |

*Danh sách có 577 thí sinh./.*